

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/QĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/QĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 15 thủ tục hành chính trong đó bao gồm 04 thủ tục hành chính mới ban hành và 11 thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung. Đồng thời bãi bỏ 02 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Các thủ tục hành chính công bố kèm theo quyết định này thay thế sửa đổi và bổ sung cho các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại được công bố tại Quyết định số 2059/QĐ-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài chính và Quyết định số 2491/QĐ-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /h

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTTC);
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLNN (30)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~131~~ 131/QĐ-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương				
1.	Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách	- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định 91/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ; - Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.	Quản lý nợ	Bộ Tài chính
2.	Đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh đối với nợ trái phiếu đến hạn của ngân hàng chính sách	- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; - Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ; - Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn	Quản lý nợ	Bộ Tài chính

		biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.		
3.	Mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.	Quản lý nợ	Bộ Tài chính
4.	Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	- Luật quản lý nợ công ngày 23/11/2017 - Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2017 - Luật đầu tư công ngày 18/6/2014 - Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018	Quản lý nợ	Bộ Tài chính, cơ quan được ủy quyền cho vay lại,

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế ⁽²⁾	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Thay thế cho TT số
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương						
1.		Phê duyệt chủ trương bảo lãnh Chính phủ đối với doanh nghiệp	- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	TTHC số thứ tự 3 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017
2.		Cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vay của doanh nghiệp	- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	TTHC số thứ tự 4 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017

			<p>phủ;</p> <p>- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.</p>			
3.		Cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu của doanh nghiệp	<p>- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;</p> <p>- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.</p>	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	TTHC số thứ tự 5 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017
4.		Chấp thuận ngân hàng phục vụ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp	<p>- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;</p> <p>- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.</p>	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	TTHC số thứ tự 6 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017
5.		Điều chỉnh, sửa đổi các nội dung liên quan đến Thư bảo lãnh	<p>- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;</p> <p>- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ</p>	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	TTHC số thứ tự 7 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017

			<p>phủ.</p> <p>- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.</p>			
6.		<p>Thế chấp một phần tài sản hình thành từ nguồn vốn được Chính phủ bảo lãnh cho bên thứ ba</p>	<p>- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;</p> <p>- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.</p>	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	<p>TTHC số thứ tự 8 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017</p>
7.		<p>Đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của Người nhận bảo lãnh</p>	<p>- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;</p> <p>- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.</p>	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	<p>TTHC số thứ tự 9 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017</p>
8.		<p>Đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản phát hành trái phiếu của đối tượng được bảo lãnh</p>	<p>- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;</p> <p>- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được</p>	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	<p>TTHC số thứ tự 9 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017</p>

			Chính phủ bảo lãnh.				
9.		Chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của đối tượng được bảo lãnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ; - Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh. 	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	Tài	TTHC số thứ tự 10 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017
10.		Chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của đối tượng được bảo lãnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ; - Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh. 	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	Tài	TTHC số thứ tự 11 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017
11.		Vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ của đối tượng được bảo lãnh	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ; - Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ; - Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 	Quản lý nợ	Bộ Tài chính	Tài	TTHC số thứ tự 12 – Danh mục TTHC mới tại QĐ số 2491/QĐ-BTC ngày 04/12/2017

			10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.			
--	--	--	---	--	--	--

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

STT	Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính ⁽²⁾	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1.		Thẩm định khả năng trả nợ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	Quản lý nợ	Bộ Tài chính, cơ quan được ủy quyền cho vay lại
2.		Bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ	- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017; - Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.	Quản lý nợ	Bộ Tài chính

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

I. Lĩnh vực: Quản lý nợ

1. Tên thủ tục: Phê duyệt chủ trương bảo lãnh Chính phủ đối với doanh nghiệp (theo Điều 11, 12, 13 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

1.1. Trình tự thực hiện:

1.1.1. Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị xem xét, phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh Chính phủ tới Bộ Tài chính.

1.1.2. Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ sau khi doanh nghiệp đã cung cấp đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 và trước khi đàm phán thỏa thuận vay hoặc chuẩn bị hồ sơ pháp lý phát hành trái phiếu.

1.1.3. Bước 3:

a) Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án vay vốn đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, Bộ Tài chính thông báo cho doanh nghiệp trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định.

c) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh và đề xuất phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

1.2. Cách thức thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ (Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018), gồm:

1. Văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp (bản chính).

2. Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ dự án đầu tư (bản sao có chứng thực).

3. Các văn bản về dự án đầu tư có liên quan (bản sao có chứng thực):

a) Quyết định chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc

b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).

4. Báo cáo của doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ về tình hình hoạt động và dự án dự kiến vay vốn (bản chính), bao gồm các nội dung:

a) Tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp (trong đó có danh sách các cổ đông, cá nhân góp vốn từ 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp trở lên) và hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực của dự án đề nghị cấp bảo lãnh;

b) Nguồn vốn cho dự án (nêu rõ số tiền cụ thể của từng nguồn vốn: vốn chủ sở hữu, vốn vay hoặc phát hành trái phiếu và tỷ trọng của từng nguồn); tiến độ góp vốn của chủ sở hữu;

c) Mục đích vay, phát hành trái phiếu;

d) Thời gian dự kiến vay, phát hành trái phiếu (thời gian bắt đầu trả gốc, lãi), thời gian rút vốn và thực hiện dự án;

đ) Phương án sử dụng và quản lý khoản vay, khoản phát hành trái phiếu;

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi và các loại phí và chi phí khi đến hạn, bao gồm nguồn từ dòng tiền hoạt động của dự án và nguồn trả nợ dự phòng thay thế (nếu có);

g) Phương án tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

5. Phương án bố trí vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% trong tổng mức đầu tư của dự án kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án.

6. Báo cáo tài chính ba (03) năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh đã được kiểm toán (bản sao có chứng thực) của:

a) Doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh;

b) Công ty mẹ của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh hoặc của các cổ đông, thành viên góp vốn (không bao gồm cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân) có tỷ lệ sở hữu tối thiểu 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp chưa có doanh thu từ bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác.

Trường hợp hồ sơ được nộp vào nửa cuối năm tài chính thì các tổ chức trên phải bổ sung báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm đã được Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc người được ủy quyền phê duyệt theo điều lệ của doanh nghiệp đó.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh từ doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

1.7. Cơ quan phối hợp: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến chương trình, dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

1.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: công văn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc từ chối chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

1.9. Lệ phí:

1.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

1.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ phải đáp ứng thuộc đối tượng quy định tại Điều 41 của Luật Quản lý nợ công.

1.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;
- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

2. Tên thủ tục: Cấp bảo lãnh Chính phủ cho khoản vay của doanh nghiệp (theo Điều 14, 15, 16, 17 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018)

2.1. Trình tự thực hiện:

2.1.1. Bước 1: Đối tượng được bảo lãnh gửi hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ (sau khi đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh và hoàn thành đàm phán thỏa thuận vay) tới Bộ Tài chính.

2.1.2. Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018:

a) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định nêu tại Điều 14 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, Bộ Tài chính thông báo cho Đối tượng được bảo lãnh để bổ sung trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bổ sung hồ sơ gửi Bộ Tài chính trong vòng mười (10) ngày làm việc.

b) Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ; hoặc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các thông tin bổ sung nếu phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản vay đầu tư dự án. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tài chính.

c) Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh từ doanh nghiệp, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

2.1.3. Bước 3: Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định cấp bảo lãnh chính phủ, doanh nghiệp cung cấp cho Bộ Tài chính:

- Hợp đồng vay đã được các bên ký chính thức (bản sao có chứng thực);
- Bản sao chứng thực Hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp;
- Văn bản thông báo số tài khoản của Tài khoản Dự án (hoặc hợp đồng mở Tài khoản Dự án) và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản (bản chính).

2.1.4. Bước 4: Bộ Tài chính cấp Thư bảo lãnh trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay và sau khi Đối tượng được bảo lãnh đã hoàn thành các thủ tục tại Bước 3 (theo quy định tại Điều 17 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

2.2. Cách thức thực hiện:

Doanh nghiệp gửi các hồ sơ phù hợp với các bước nêu trên trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gửi Bộ Tài chính, gồm:

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 khi đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh, doanh nghiệp đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay nộp bổ sung cho Bộ Tài chính các hồ sơ sau (Điều 14 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018):

1. Văn bản yêu cầu khoản vay có bảo lãnh chính phủ của người cho vay gửi người vay (bản chính)

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp kèm theo đề xuất Ngân hàng phục vụ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Các văn bản theo quy định tại Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và đầu tư công (trường hợp chỉ nộp cho Bộ Tài chính Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh) (bản sao có chứng thực).

5. Đề án vay (bản chính) là đề án được cập nhật ít nhất sáu (06) tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, đồng thời bổ sung các nội dung sau:

a) Tóm tắt trị giá và các điều kiện của khoản vay đề nghị cấp bảo lãnh theo dự thảo thỏa thuận vay đã được các bên ký tắt và các khoản vay khác (nếu có);

b) Kế hoạch rút vốn tổng thể theo quý của khoản vay.

c) Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị của Đối tượng được bảo lãnh về việc bố trí vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% trong tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án.

6. Văn bản phê duyệt đề án vay được Chính phủ bảo lãnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bản chính).

7. Dự thảo thỏa thuận vay cuối cùng đã được các bên ký tắt hoặc thỏa thuận vay đã được ký kết, có quy định về số tiền cho vay và yêu cầu bảo lãnh chính phủ (bản sao có chứng thực).

8. Báo cáo tài chính ba (03) năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định cấp bảo lãnh đã được kiểm toán theo quy định tại Khoản 6 Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 (bản sao có chứng thực). Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm trường hợp thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh vào nửa cuối năm tài chính.

9. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam về tình hình tín dụng của doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh chính phủ (bản in có đóng dấu của ngân hàng cung cấp thông tin).

10. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ

trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bảo lãnh chính phủ gặp khó khăn trong việc trả nợ.

11. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

12. Các văn bản chứng minh dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định: 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

- Thời gian cấp bảo lãnh (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt): 07 ngày kể từ ngày hoàn thành các thủ tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

2.7. Cơ quan phối hợp: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến chương trình, dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ.

2.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thư bảo lãnh.

2.9. Lệ phí: Phí bảo lãnh.

Mức phí bảo lãnh chính phủ được quy định cụ thể trong Biểu phí bảo lãnh chính phủ tại Phụ lục 2 của Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

2.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 1 - Mẫu văn bản cam kết (Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

2.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

- Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 41 và Điều 43 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 và Điều 5 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

2.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

MẪU VĂN BẢN CAM KẾT
(Do Đối tượng được bảo lãnh phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....
... .., ngày tháng năm

VĂN BẢN CAM KẾT

..... (Tên doanh nghiệp) có trụ sở đăng ký tại được đại diện bởi (Tên và chức danh của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, và/hoặc Tổng Giám đốc) là người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp (sau đây được gọi tắt là Tên doanh nghiệp viết tắt).

(Tên doanh nghiệp) cam kết với Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh thay mặt Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan tới Thỏa thuận vay số... ngày tháng năm ký giữa (Tên doanh nghiệp) và (tên bên cho vay), khoản phát hành trái phiếu cho (tên dự án đầu tư) như sau:

Điều 1. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thương mại, thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh và các thỏa thuận khác (nếu có) ký với Bộ Tài chính hoặc tổ chức dịch vụ thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn theo ủy quyền của cho Bộ Tài chính.

3. Quản lý và sử dụng vốn vay, vốn góp, vốn chủ sở hữu đúng mục đích và thực hiện đúng tiến độ như kế hoạch đã đăng ký khi đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

4. Trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh:

a) Thực hiện việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản với Bộ Tài chính;

b) Đề xuất ngân hàng phục vụ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu; mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, thông báo số Tài khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính.

5. Trong thời gian Thư bảo lãnh có hiệu lực:

a) Đảm bảo vốn chủ sở hữu tham gia dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền và đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện Dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu, khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu đúng tỷ lệ đã đăng ký trong hồ sơ khi thẩm định cấp bảo lãnh;

b) Thực hiện việc kê khai, đăng ký tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và về giao dịch bảo đảm;

c) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản phí bảo lãnh theo mức phí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tính trên số dư nợ gốc được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Thông báo cho Bộ Tài chính mọi thay đổi có liên quan tới Thỏa thuận vay, Người vay (Người nhận bảo lãnh), cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh;

g) Tạo điều kiện cho đại diện của cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư khi cần thiết.

Điều 2. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các biện pháp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể như sau:

1. Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ Tài khoản Dự án để trả nợ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho dự án đầu tư có liên quan.

2. Cam kết chuyển doanh thu và các khoản thu nhập khác ngay khi phát sinh về Tài khoản Dự án tại Ngân hàng Phục vụ và duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định. Trường hợp số dư Tài khoản Dự án nhỏ hơn mức cam kết, Ngân hàng phục vụ có quyền yêu cầu (Tên doanh nghiệp) chuyển tiền bổ sung và báo cáo Bộ Tài chính.

(Tên doanh nghiệp) ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Ngân hàng phục vụ trích tiền từ Tài khoản Dự án và yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi (Tên doanh nghiệp) có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản tiền gửi của (Tên doanh nghiệp) để đảm bảo số dư tối thiểu của Tài khoản Dự án theo quy định hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thông báo cho (Tên doanh nghiệp), Bộ Tài chính. (Tên doanh nghiệp) ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để chuyển cho Ngân hàng phục vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ của (Tên doanh nghiệp) theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

3. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:

a) Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước kỳ hạn nợ tối thiểu là 90 ngày trước khi đến hạn trả nợ nhưng không có khả năng thanh toán hoặc dự kiến thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, có nêu rõ lý do và cung cấp các bằng chứng chứng minh về việc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã cam kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán;

b) (Tên doanh nghiệp) và công ty mẹ (nếu có) nhận nợ bắt buộc với Bộ Tài chính (Quỹ Tích lũy trả nợ) theo các điều khoản và điều kiện quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh; cùng chia sẻ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ nếu (Tên doanh nghiệp) không thể trả toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nợ theo hợp đồng vay bắt buộc đã ký;

c) Có nghĩa vụ bồi hoàn cho Bộ Tài chính các khoản tiền mà Bộ Tài chính đã cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cộng toàn bộ chi phí phát sinh

thực tế liên quan đến việc cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cho (Tên doanh nghiệp) đối với (người cho vay) theo Hợp đồng vay bắt buộc ký giữa (Tên doanh nghiệp), Công ty mẹ (nếu có) và Bộ Tài chính.

4. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay bắt buộc với Quỹ Tích lũy trả nợ:

a) Trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ, (Tên doanh nghiệp) chấp nhận việc Bộ Tài chính kiểm soát Tài khoản Dự án trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ và được tự động trích chuyển tiền từ Tài khoản Dự án hoặc các tài khoản khác của (Tên doanh nghiệp) để trả Quỹ tích lũy trả nợ khi đến hạn;

b) Báo cáo Bộ Tài chính toàn bộ các khoản thu, chi, số dư tiền mặt, tiền gửi, tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án theo quý nếu vay dưới 3 kỳ trả nợ; theo tháng nếu vay từ kỳ thứ 4 trở đi và thực hiện các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Bộ Tài chính kể từ khi phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ;

c) Trường hợp Tài khoản Dự án hoặc tài khoản tiền gửi khác của (Tên doanh nghiệp) tại các ngân hàng thương mại có số dư theo báo cáo hàng quý, hàng tháng của (Tên doanh nghiệp), Bộ Tài chính được thực hiện quyền yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc ngân hàng nơi (Tên doanh nghiệp) mở tài khoản trích chuyển tiền gửi cưỡng chế từ Tài khoản Dự án hoặc tài khoản khác của (Tên doanh nghiệp) và thông báo cho (Tên doanh nghiệp) để thu hồi nợ quá hạn, đến hạn (nếu có) trong trường hợp (Tên doanh nghiệp) không bị lỗ trong năm tài chính gần nhất trước đó; hoặc thu hồi nợ trước hạn cho Quỹ Tích lũy trả nợ (nếu có) trong trường hợp (Tên doanh nghiệp) không bị lỗ trong 3 năm liền kể trước đó.

5. Thừa nhận và đồng ý quyền của Bộ Tài chính đối với việc thực hiện bất kỳ các biện pháp chế tài theo luật pháp Việt Nam để thu hồi từ (Tên doanh nghiệp) đối với các khoản nợ mà Bộ Tài chính đã cho (tên doanh nghiệp) vay để trả nợ hoặc đã trả nợ thay đối với (tên Người nhận bảo lãnh), quyền được yêu cầu Ngân hàng phục vụ tự động trích Tài khoản dự án, các tài khoản khác để trả nợ cho Người nhận bảo lãnh hoặc cho Quỹ Tích lũy trả nợ; (Tên doanh nghiệp) chấp nhận phương thức xử lý tài sản thế chấp của Bộ Tài chính để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ.

6. Chấp nhận các chế tài xử lý vi phạm khác trong quá trình quản lý bảo lãnh theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 3. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các yêu cầu và thủ tục theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và pháp luật có liên quan khi thực hiện các nghiệp vụ có liên quan tới việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, vốn góp, cổ phần của Công ty, dự án hoặc tài sản sau đầu tư của dự án cho một bên thứ ba,

Điều 4. (Tên doanh nghiệp) là công ty mẹ của (tên doanh nghiệp là Đối tượng được bảo lãnh) cam kết có trách nhiệm hỗ trợ tài chính cho (tên doanh nghiệp) khi (tên doanh nghiệp) gặp khó khăn tài chính không thể thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo Thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh hoặc theo hợp đồng vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 5. Nghĩa vụ của (tên doanh nghiệp) và (tên công ty mẹ) của (tên doanh nghiệp (nếu có) đối với Bộ Tài chính chỉ chấm dứt khi (tên doanh nghiệp

và công ty mẹ) đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Người nhận bảo lãnh và Bộ Tài chính (không phụ thuộc vào việc kết thúc khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, chấm dứt tính hiệu lực của Thư bảo lãnh...).

Cam kết này được lập thành ... bản, mỗi bản được lưu giữ bởi Bộ Tài chính, (tên doanh nghiệp), công ty mẹ của (Tên doanh nghiệp) (nếu có).
(Tên doanh nghiệp)

.....
Tên
Chức danh
Dấu của doanh nghiệp

Xác nhận và đồng ý:
Công ty mẹ (nếu có của Đối tượng được bảo lãnh (tên cơ quan)

.....
Tên
Chức danh
Dấu của cơ quan

3. Tên thủ tục: Cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu của doanh nghiệp (theo Điều 19, 20, 21 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/06/2018)

3.1. Trình tự thực hiện:

3.1.1. Bước 1: Đối tượng được bảo lãnh gửi hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ (đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh tới Bộ Tài chính).

3.1.2. Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 20 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018:

a) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định nêu tại Điều 14 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, Bộ Tài chính thông báo cho Đối tượng được bảo lãnh để bổ sung trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bổ sung hồ sơ gửi Bộ Tài chính trong vòng mười (10) ngày làm việc.

b) Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ; hoặc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các thông tin bổ sung nếu phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu của doanh nghiệp đầu tư dự án. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tài chính.

c) Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh từ doanh nghiệp, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

3.1.3. Bước 3: Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho Đối tượng được bảo lãnh về hạn mức tối đa được phép phát hành có bảo lãnh Chính phủ để triển khai thực hiện theo quy định của Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

3.1.4. Bước 4: Trên cơ sở thông báo của Bộ Tài chính về hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức phát hành trái phiếu, Đối tượng được bảo lãnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất phát hành, có nêu rõ thời gian dự kiến tổ chức phát hành, dự kiến khối lượng, kỳ hạn, hình thức phát hành.

3.1.5. Bước 5: Chậm nhất 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch phát hành trái phiếu, Bộ Tài chính gửi văn bản thông báo khung lãi suất phát hành trái phiếu cho Đối tượng được bảo lãnh tổ chức phát hành trái phiếu.

3.1.6. Bước 6: Doanh nghiệp cung cấp cho Bộ Tài chính:

- Hợp đồng thế chấp tài sản cho toàn bộ hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Điều 31 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018;

- Bản sao chứng thực Hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp;

- Văn bản thông báo số tài khoản của Tài khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản (nếu có Dự án cụ thể sử dụng tiền vay);

- Báo cáo kết quả mỗi đợt phát hành trái phiếu để làm thủ tục xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh thực tế (cấp Thư bảo lãnh) trong vòng 10 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt phát hành (theo mẫu tại Phụ lục số 12 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

Bước 7: Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh kể từ ngày Đối tượng được bảo lãnh hoàn thành các thủ tục nêu trên và trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi Bộ Tài chính nhận được báo cáo kết quả của mỗi đợt phát hành.

3.2. Cách thức thực hiện:

Doanh nghiệp gửi các hồ sơ phù hợp với các bước nêu trên trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gửi Bộ Tài chính (theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/06/2018), gồm:

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/06/2018 khi đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh, đối tượng được bảo lãnh đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ nộp bổ sung cho Bộ Tài chính các hồ sơ sau:

1. Các văn bản theo quy định tại Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp kèm theo đề xuất Ngân hàng phục vụ cho khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và đầu tư công (trường hợp chỉ nộp cho Bộ Tài chính Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh) (bản sao có chứng thực) (nếu có).

4. Đề án phát hành trái phiếu (bản chính) là đề án được cập nhật ít nhất sáu (06) tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018, đồng thời bổ sung:

a) Kế hoạch, thời điểm phát hành trái phiếu và kế hoạch triển khai, giải ngân của dự án (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Tổng khối lượng phát hành được chia theo kỳ hạn trái phiếu và thời điểm phát hành trên cơ sở tiến độ triển khai và giải ngân của dự án;

c) Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị của Đối tượng được bảo lãnh về việc bố trí vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% trong tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo

kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án.

5. Văn bản phê duyệt đề án phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Đối tượng được bảo lãnh là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bản chính).

6. Giấy phép phát hành chứng khoán ra công chúng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) về chứng khoán và thị trường chứng khoán cấp.

7. Báo cáo tài chính ba (03) năm liền kề gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đã được kiểm toán theo quy định tại Khoản 6 Điều 11 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 (bản sao có chứng thực).

8. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam về tình hình tín dụng của Đối tượng được bảo lãnh (bản in có đóng dấu của ngân hàng cung cấp thông tin).

9. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp Đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn trong việc trả nợ.

10. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

11. Các thông tin bổ sung phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dự án (Thiết kế cơ sở được duyệt, Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, thuyết minh về công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư).

12. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm cho dự án đầu tư kèm theo hồ sơ chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu để tham gia tối thiểu 20% tổng mức đầu tư của dự án.

13. Các văn bản chứng minh dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

14. Các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định: 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 20 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

- Thời gian cấp bảo lãnh (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt): trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi Bộ Tài chính nhận được báo cáo kết quả của mỗi đợt phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 21 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

3.7. Cơ quan phối hợp: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành

về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến chương trình, dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh Chính phủ.

3.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thư bảo lãnh.

3.9. Lệ phí: Phí bảo lãnh.

Mức phí bảo lãnh chính phủ được quy định cụ thể trong Biểu phí bảo lãnh chính phủ tại Phụ lục 2 của Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/06/2018.

3.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phụ lục 1 - Mẫu văn bản cam kết (Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/06/2018).

- Phụ lục 12 - Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

3.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

- Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 41 và Điều 43 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 và Điều 5 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

3.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

MẪU VĂN BẢN CAM KẾT
(Do Đối tượng được bảo lãnh phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN CAM KẾT

..... (Tên doanh nghiệp) có trụ sở đăng ký tại được đại diện bởi (Tên và chức danh của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, và/hoặc Tổng Giám đốc) là người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp (sau đây được gọi tắt là Tên doanh nghiệp viết tắt).

(Tên doanh nghiệp) cam kết với Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh thay mặt Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan tới Thỏa thuận vay số... ngày tháng năm ký giữa (Tên doanh nghiệp) và (tên bên cho vay), khoản phát hành trái phiếu cho (tên dự án đầu tư) như sau:

Điều 1. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thương mại, thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh và các thỏa thuận khác (nếu có) ký với Bộ Tài chính hoặc tổ chức dịch vụ thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn theo ủy quyền của cho Bộ Tài chính.

3. Quản lý và sử dụng vốn vay, vốn góp, vốn chủ sở hữu đúng mục đích và thực hiện đúng tiến độ như kế hoạch đã đăng ký khi đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

4. Trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh:

a) Thực hiện việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản với Bộ Tài chính;

b) Đề xuất ngân hàng phục vụ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu; mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, thông báo số Tài khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính.

5. Trong thời gian Thư bảo lãnh có hiệu lực:

a) Đảm bảo vốn chủ sở hữu tham gia dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền và đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện Dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu, khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu đúng tỷ lệ đã đăng ký trong hồ sơ khi thẩm định cấp bảo lãnh;

b) Thực hiện việc kê khai, đăng ký tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và về giao dịch bảo đảm;

c) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản phí bảo lãnh theo mức phí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tính trên số dư nợ gốc được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Thông báo cho Bộ Tài chính mọi thay đổi có liên quan tới Thỏa thuận vay, Người vay (Người nhận bảo lãnh), cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh;

g) Tạo điều kiện cho đại diện của cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư khi cần thiết.

Điều 2. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các biện pháp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể như sau:

1. Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ Tài khoản Dự án để trả nợ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho dự án đầu tư có liên quan.

2. Cam kết chuyển doanh thu và các khoản thu nhập khác ngay khi phát sinh về Tài khoản Dự án tại Ngân hàng Phục vụ và duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định. Trường hợp số dư Tài khoản Dự án nhỏ hơn mức cam kết, Ngân hàng phục vụ có quyền yêu cầu (Tên doanh nghiệp) chuyển tiền bổ sung và báo cáo Bộ Tài chính.

(Tên doanh nghiệp) ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Ngân hàng phục vụ trích tiền từ Tài khoản Dự án và yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi (Tên doanh nghiệp) có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản tiền gửi của (Tên doanh nghiệp) để đảm bảo số dư tối thiểu của Tài khoản Dự án theo quy định hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thông báo cho (Tên doanh nghiệp), Bộ Tài chính. (Tên doanh nghiệp) ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để chuyển cho Ngân hàng phục vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ của (Tên doanh nghiệp) theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

3. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:

a) Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước kỳ hạn nợ tối thiểu là 90 ngày trước khi đến hạn trả nợ nhưng không có khả năng thanh toán hoặc dự kiến thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, có nêu rõ lý do và cung cấp các bằng chứng chứng minh về việc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã cam kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán;

b) (Tên doanh nghiệp) và công ty mẹ (nếu có) nhận nợ bắt buộc với Bộ Tài chính (Quỹ Tích lũy trả nợ) theo các điều khoản và điều kiện quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh; cùng chia sẻ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ nếu (Tên doanh nghiệp) không thể trả toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nợ theo hợp đồng vay bắt buộc đã ký;

c) Có nghĩa vụ bồi hoàn cho Bộ Tài chính các khoản tiền mà Bộ Tài chính đã cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cộng toàn bộ chi phí phát sinh

thực tế liên quan đến việc cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cho (Tên doanh nghiệp) đối với (người cho vay) theo Hợp đồng vay bắt buộc ký giữa (Tên doanh nghiệp), Công ty mẹ (nếu có) và Bộ Tài chính.

4. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay bắt buộc với Quỹ Tích lũy trả nợ:

a) Trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ, (Tên doanh nghiệp) chấp nhận việc Bộ Tài chính kiểm soát Tài khoản Dự án trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ và được tự động trích chuyển tiền từ Tài khoản Dự án hoặc các tài khoản khác của (Tên doanh nghiệp) để trả Quỹ tích lũy trả nợ khi đến hạn;

b) Báo cáo Bộ Tài chính toàn bộ các khoản thu, chi, số dư tiền mặt, tiền gửi, tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án theo quý nếu vay dưới 3 kỳ trả nợ; theo tháng nếu vay từ kỳ thứ 4 trở đi và thực hiện các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Bộ Tài chính kể từ khi phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ;

c) Trường hợp Tài khoản Dự án hoặc tài khoản tiền gửi khác của (Tên doanh nghiệp) tại các ngân hàng thương mại có số dư theo báo cáo hàng quý, hàng tháng của (Tên doanh nghiệp), Bộ Tài chính được thực hiện quyền yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc ngân hàng nơi (Tên doanh nghiệp) mở tài khoản trích chuyển tiền gửi cưỡng chế từ Tài khoản Dự án hoặc tài khoản khác của (Tên doanh nghiệp) và thông báo cho (Tên doanh nghiệp) để thu hồi nợ quá hạn, đến hạn (nếu có) trong trường hợp (Tên doanh nghiệp) không bị lỗ trong năm tài chính gần nhất trước đó; hoặc thu hồi nợ trước hạn cho Quỹ Tích lũy trả nợ (nếu có) trong trường hợp (Tên doanh nghiệp) không bị lỗ trong 3 năm liền kể trước đó.

5. Thừa nhận và đồng ý quyền của Bộ Tài chính đối với việc thực hiện bất kỳ các biện pháp chế tài theo luật pháp Việt Nam để thu hồi từ (Tên doanh nghiệp) đối với các khoản nợ mà Bộ Tài chính đã cho (tên doanh nghiệp) vay để trả nợ hoặc đã trả nợ thay đối với (tên Người nhận bảo lãnh), quyền được yêu cầu Ngân hàng phục vụ tự động trích Tài khoản dự án, các tài khoản khác để trả nợ cho Người nhận bảo lãnh hoặc cho Quỹ Tích lũy trả nợ; (Tên doanh nghiệp) chấp nhận phương thức xử lý tài sản thế chấp của Bộ Tài chính để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ.

6. Chấp nhận các chế tài xử lý vi phạm khác trong quá trình quản lý bảo lãnh theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 3. (Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các yêu cầu và thủ tục theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và pháp luật có liên quan khi thực hiện các nghiệp vụ có liên quan tới việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, vốn góp, cổ phần của Công ty, dự án hoặc tài sản sau đầu tư của dự án cho một bên thứ ba,

Điều 4. (Tên doanh nghiệp) là công ty mẹ của (tên doanh nghiệp là Đối tượng được bảo lãnh) cam kết có trách nhiệm hỗ trợ tài chính cho (tên doanh nghiệp) khi (tên doanh nghiệp) gặp khó khăn tài chính không thể thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo Thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh hoặc theo hợp đồng vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 5. Nghĩa vụ của (tên doanh nghiệp) và (tên công ty mẹ) của (tên doanh nghiệp (nếu có) đối với Bộ Tài chính chỉ chấm dứt khi (tên doanh nghiệp

và công ty mẹ) đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Người nhận bảo lãnh và Bộ Tài chính (không phụ thuộc vào việc kết thúc khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, chấm dứt tính hiệu lực của Thư bảo lãnh...).

Cam kết này được lập thành ... bản, mỗi bản được lưu giữ bởi Bộ Tài chính, (tên doanh nghiệp), công ty mẹ của (Tên doanh nghiệp) (nếu có).
(Tên doanh nghiệp)

.....
Tên
Chức danh
Dấu của doanh nghiệp

Xác nhận và đồng ý:
Công ty mẹ (nếu có của Đối tượng được bảo lãnh (tên cơ quan)

.....
Tên
Chức danh
Dấu của cơ quan

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ
TÙNG ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU**

(TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: Báo cáo kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên tổ chức phát hành) xin báo cáo kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đợt --- năm --- theo Đề án phát hành ngày ... cho các chương trình/dự án --- như sau:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
ĐỢT ... NĂM**

ST T	Kỳ hạn	Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Phương thức phát hành	Phát hành lần đầu/Phát hành bổ sung	Kết quả phát hành			
							Khối lượng đạt được		Lãi suất phát hành	
							Số tiền (tỷ đồng)	% so với khối lượng dự kiến phát hành	Lãi suất (%/năm)	Phương thức trả lãi
1										
2										

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

4. Tên thủ tục: Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách (theo Điều 47, 48 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/06/2018)

4.1. Trình tự thực hiện:

4.1.1. Bước 1: Ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ tới Bộ Tài chính (Mẫu văn bản đề nghị xem xét cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu theo Phụ lục 11 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính):

Chậm nhất mười (10) ngày làm việc sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm, các ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đến Bộ Tài chính để kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu chưa đáp ứng.

4.1.2. Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ:

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu, các quy định tại Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 và các quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh, Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến đối với kế hoạch phát hành trái phiếu được bảo lãnh hàng năm của các ngân hàng chính sách.

4.1.3. Bước 3: Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho ngân hàng chính sách để tổ chức phát hành trái phiếu.

4.1.4. Bước 4: Chậm nhất là năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi đợt phát hành, ngân hàng chính sách báo cáo Bộ Tài chính chi tiết kết quả phát hành theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo Phụ lục 12 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính) để Bộ Tài chính xác định nghĩa vụ bảo lãnh thực tế theo quy định của pháp luật đối với trái phiếu đã phát hành.

4.2. Cách thức thực hiện:

Ngân hàng chính sách gửi các hồ sơ phù hợp với các bước nêu trên trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu gửi Bộ Tài chính (theo quy định tại Điều 47 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018) gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của ngân hàng chính sách;
2. Đề án phát hành trái phiếu bao gồm các nội dung cơ bản sau:
 - a) Đề xuất nhu cầu huy động và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;
 - b) Phương án huy động các nguồn vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, trong đó có nguồn vốn phát hành trái phiếu;

c) Dự kiến điều kiện, điều khoản của trái phiếu bao gồm: khối lượng; kỳ hạn phải đảm bảo từ 01 (một) năm trở lên; mệnh giá 100.000 (một trăm nghìn) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm nghìn đồng Việt Nam; phương thức thanh toán lãi, gốc trái phiếu;

d) Dự kiến kế hoạch phát hành và sử dụng vốn trái phiếu;

đ) Phương án sử dụng và quản lý vốn trái phiếu và dự kiến việc mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh (nếu có);

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn;

g) Các cam kết của Đối tượng được bảo lãnh đối với đối tượng mua trái phiếu;

h) Tình hình tài chính của ngân hàng chính sách trong ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch, bao gồm vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, tổng nguồn vốn huy động, tổng thu, tổng chi, chênh lệch thu – chi và tình hình cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Nhà nước cho ngân hàng chính sách.

i) Tình hình huy động và sử dụng vốn thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu của nhà nước trong từng năm của ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch, trong đó nêu rõ:

- Tổng nguồn vốn huy động trong từng năm phân theo từng loại nguồn vốn, trong đó bao gồm: nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và từ các nguồn huy động khác; nguồn vốn từ thu hồi cho vay; nguồn vốn gói đầu năm liền kề trước chuyển sang.

- Tình hình sử dụng vốn trong từng năm, trong đó bao gồm: trả nợ gốc vốn huy động đến hạn (trong đó có chi trả nợ gốc trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu (dư nợ đầu năm, cho vay mới trong năm, thu hồi cho vay trong năm, và dư nợ cuối năm); nguồn vốn chuyển sang năm sau và sử dụng vốn khác.

k) Tình hình phát hành, thanh toán nợ gốc, nợ lãi và dư nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch.

3. Văn bản phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng chính sách hoặc người được ủy quyền theo quy định tại điều lệ tổ chức, hoạt động của ngân hàng chính sách.

4. Báo cáo tài chính của hai (02) năm trước năm liền kề năm kế hoạch đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập (trong trường hợp Kiểm toán Nhà nước không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm đó) và báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm kế hoạch được Tổng giám đốc ngân hàng chính sách phê duyệt.

5. Các văn bản chứng minh đủ điều kiện phát hành trái phiếu:

a) Quyết định Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

b) Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình tín dụng mục tiêu khác của Nhà nước (nếu chương trình này chưa thuộc kế hoạch tăng trưởng tín dụng đã được phê duyệt).

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian Bộ Tài chính thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ: 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

- Thời gian cấp bảo lãnh (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt): Trên cơ sở báo cáo của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính ra thông báo xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh đối với trái phiếu được bảo lãnh đã được phát hành hàng quý.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng chính sách

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

4.7. Cơ quan phối hợp:

4.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thư bảo lãnh.

4.9. Lệ phí: Phí bảo lãnh.

Mức phí bảo lãnh chính phủ được quy định cụ thể tại Khoản 1 Điều 51 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/06/2018.

4.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phụ lục 11 - Mẫu văn bản đề nghị xem xét cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

- Phụ lục 12 - Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

4.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Ngân hàng chính sách của Nhà nước được cấp bảo lãnh Chính phủ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý nợ công.

4.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Phụ lục 11 Thông tư 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT CẤP BẢO LÃNH
CHO KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
(Áp dụng đối với ngân hàng chính sách)**

**(TÊN TỔ CHỨC
PHÁT HÀNH)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: đề nghị xem xét phương án
phát hành trái phiếu được
Chính phủ bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên tổ chức phát hành) đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận cho **(Tên tổ chức phát hành)** được huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tại thị trường trong nước năm để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Điều kiện phát hành

(Tổ chức phát hành) nhận thấy **(Tên tổ chức phát hành)** đủ điều kiện phát hành trái phiếu được bảo lãnh theo các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số .../2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

II. Dự kiến phương án phát hành

1. Tên tổ chức phát hành
2. Tên trái phiếu
3. Khối lượng phát hành dự kiến
4. Mục đích phát hành
5. Điều kiện, điều khoản dự kiến của trái phiếu được bảo lãnh:
 - Kỳ hạn trái phiếu dự kiến
 - Lãi suất phát hành dự kiến
 - Mệnh giá trái phiếu dự kiến
 - Đồng tiền phát hành
 - Đồng tiền thanh toán

- Hình thức phát hành dự kiến
- 6. Thị trường phát hành dự kiến
- 7. Thời gian dự kiến phát hành trái phiếu

(Tên tổ chức phát hành) xin gửi kèm theo công văn này Đề án phát hành trái phiếu và các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo phương án phát hành trái phiếu.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến về Đề án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ
TÙNG ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU**

(TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng..... năm.....
V/v: Báo cáo kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên tổ chức phát hành) xin báo cáo kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đợt --- năm --- theo Đề án phát hành ngày ... cho các chương trình/dự án --- như sau:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
ĐỢT ... NĂM**

ST T	Kỳ hạn	Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Phương thức phát hành	Phát hành lần đầu/Phát hành bổ sung	Kết quả phát hành			
							Khối lượng đạt được		Lãi suất phát hành	
							Số tiền (tỷ đồng)	% so với khối lượng dự kiến phát hành	Lãi suất (%/năm)	Phương thức trả lãi
1										
2										

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

5. Tên thủ tục: Chấp thuận ngân hàng phục vụ cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp (theo Điều 22 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

5.1. Trình tự thực hiện:

5.1.1. Bước 1. Đối tượng được bảo lãnh gửi hồ sơ đăng ký ngân hàng phục vụ với Bộ Tài chính sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

5.1.2. Bước 2. Bộ Tài chính có ý kiến chấp thuận hoặc từ chối (nêu rõ lý do) bằng văn bản đối với đề xuất Ngân hàng phục vụ của Đối tượng được bảo lãnh trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Đối tượng được bảo lãnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

- Trường hợp bị từ chối, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm lựa chọn Ngân hàng phục vụ khác đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 và đề xuất Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận.

- Trường hợp Đối tượng được bảo lãnh không lựa chọn được Ngân hàng phục vụ, Bộ Tài chính chỉ định Ngân hàng phục vụ sau khi tham khảo ý kiến của Đối tượng được bảo lãnh.

5.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ đăng ký ngân hàng phục vụ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm:

+ Văn bản đề nghị lựa chọn Ngân hàng phục vụ của Đối tượng được bảo lãnh (bản chính);

+ Dự thảo Hợp đồng giữa Đối tượng được bảo lãnh và Ngân hàng phục vụ, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan (phù hợp với các quy định về trách nhiệm của Đối tượng được bảo lãnh và Ngân hàng phục vụ tại Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018);

+ Tài liệu chứng minh Ngân hàng phục vụ đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này (tài liệu được công bố chính thức hoặc bản sao có chứng thực).

5.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ hồ sơ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng được bảo lãnh.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

5.7. Cơ quan phối hợp: Ngân hàng thương mại.

5.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc từ chối của Bộ Tài chính đối với đề xuất Ngân hàng phục vụ của Đối tượng được bảo lãnh.

5.9. Lệ phí (nếu có): Không.

5.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

5.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định cấp bảo lãnh chính phủ.

- Ngân hàng thương mại đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 22 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ.

5.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

6. Tên thủ tục: Điều chỉnh, sửa đổi các nội dung liên quan đến Thư bảo lãnh (theo Điều 26 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

6.1. Trình tự thực hiện:

6.1.1. Bước 1. Đối tượng được bảo lãnh gửi văn bản đề nghị điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh hoặc thay đổi liên quan đến Đối tượng được bảo lãnh đến Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 26 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

6.1.2. Bước 2.

Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành không làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi Đối tượng được bảo lãnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại Khoản 1 Điều này từ Đối tượng được bảo lãnh.

6.1.3. Bước 3.

Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh hoặc thay đổi Đối tượng được bảo lãnh, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 từ Đối tượng được bảo lãnh.

6.1.4. Bước 4.

Bộ Tài chính phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh hoặc văn bản thông báo không phê duyệt điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh gửi Đối tượng được bảo lãnh trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

6.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 gồm:

- Văn bản đề nghị của Đối tượng được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh và ảnh hưởng của việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của Đối tượng được bảo lãnh theo thỏa thuận vay;

- Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay đã ký, trái phiếu đã phát hành;

- Ý kiến về việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh của Người nhận bảo lãnh;

- Dự thảo văn bản điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh do Người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có).

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh không làm tăng

thêm tổng giá trị vay gốc được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay và không thay đổi Đối tượng được bảo lãnh: 15 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ hồ sơ (theo quy định tại Khoản 2 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

- Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh làm tăng thêm tổng giá trị vay gốc được Chính phủ bảo lãnh hoặc thay đổi Đối tượng được bảo lãnh: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và trả lời bằng văn bản trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ (theo quy định tại Khoản 3 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng được bảo lãnh.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

6.7. Cơ quan phối hợp: Người nhận bảo lãnh.

6.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản sửa đổi hoặc phụ lục Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính cấp.

6.9. Lệ phí (nếu có): Không.

6.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 5 - Mẫu điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh theo Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

6.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

6.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT
GIA HẠN RÚT VỐN, ĐIỀU CHỈNH LỊCH TRẢ NỢ,
ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI THƯ BẢO LÃNH**

**(TÊN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO
LÃNH)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

*V/v: đề nghị xem xét gia hạn rút
vốn/ điều chỉnh lịch trả nợ/điều
chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho
dự án ...*

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên Đối tượng được bảo lãnh) đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận việc gia hạn rút vốn/điều chỉnh lịch trả nợ/điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh đối với khoản vay cho dự án ... theo Thỏa thuận vay ký ngày giữa **(Tên Đối tượng được bảo lãnh)** và (Tên ngân hàng cho vay) được Chính phủ bảo lãnh như sau:

1. Tình hình thực hiện Dự án
Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề nghị, gồm các nội dung:
 - Tổng số vốn đã rút;
 - Tổng dư nợ vay;
 - Tình hình trả nợ (gốc, lãi, phí) và trả phí bảo lãnh;
 - Tình hình triển khai dự án (tỷ lệ hoàn thành nếu đang trong quá trình xây dựng, rút vốn, tình hình sản xuất kinh doanh nếu đang trong quá trình vận hành và trả nợ).
2. Sự cần thiết gia hạn rút vốn/điều chỉnh lịch trả nợ/điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh:
 - Lý do cần thực hiện;
 - Nội dung đề nghị (theo Thư bảo lãnh đã phát hành, theo Thỏa thuận vay đã ký,...).
3. Ảnh hưởng của việc gia hạn rút vốn/điều chỉnh lịch trả nợ/điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh:
 - Đánh giá tác động, ảnh hưởng của việc gia hạn rút vốn/điều chỉnh lịch trả nợ/điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh đối với tình hình triển khai dự án, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay của Đối tượng được bảo lãnh trong dự án (Khó khăn, thuận lợi và biện pháp khắc phục những ảnh hưởng đến việc trả nợ khoản vay).
 - Thời gian dự kiến hoàn thành dự án (trong trường hợp điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh do điều chỉnh lịch trả nợ hay gia hạn rút vốn).
4. Hồ sơ kèm theo

(Đối tượng được bảo lãnh) xin gửi kèm theo công văn này các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo công văn này.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ngân hàng phục vụ;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

7. Tên thủ tục hành chính: Thế chấp một phần tài sản hình thành từ nguồn vốn được Chính phủ bảo lãnh cho bên thứ ba (theo Điều 31 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

7.1. Trình tự thực hiện:

7.1.1. Bước 1. Đối tượng được bảo lãnh có văn bản xin ý kiến của Bộ Tài chính trước khi thực hiện, nêu rõ lý do, giá trị tài sản thế chấp cho bên thứ ba và các nội dung khác có liên quan theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

7.1.2. Bước 2. Bộ Tài chính xem xét và có văn bản trả lời trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc.

7.1.3. Bước 3. Các bên có liên quan tới tài sản đồng thế chấp điều chỉnh Hợp đồng thế chấp tài sản và thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản thế chấp sau khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

7.2. Cách thức thực hiện: Đối tượng được bảo lãnh nộp hồ sơ xin ý kiến của Bộ Tài chính trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị của Đối tượng được bảo lãnh.
- Số lượng hồ sơ: 02 bản (Bộ Tài chính giữ 01 bản, Đối tượng được bảo lãnh giữ 01 bản).

7.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng được bảo lãnh

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

7.7. Cơ quan phối hợp: Các bên có liên quan tới tài sản đồng thế chấp.

7.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời của Bộ Tài chính.

7.9. Lệ phí (nếu có): Không.

7.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

7.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giá trị tài sản thế chấp vượt quá dư nợ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

7.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;
- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

8. Tên thủ tục: Đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của Người nhận bảo lãnh (theo Điều 34 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

8.1. Trình tự thực hiện:

8.1.1. Bước 1. Người nhận bảo lãnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

8.1.2. Bước 2. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8.1.3. Bước 3. Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho Người nhận bảo lãnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

8.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 gồm:

- Hồ sơ do Người nhận bảo lãnh cung cấp cho Bộ Tài chính gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao của Người nhận bảo lãnh nêu rõ lý do chuyển nhượng, chuyển giao và Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; đồng thời xác nhận về việc không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh sau khi chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc) theo mẫu văn bản đề nghị chuyển nhượng/chuyển giao khoản vay của đối tượng được bảo lãnh tại Phụ lục 9 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018.

b) Ý kiến bằng văn bản, chấp thuận việc chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh (bản gốc).

c) Dự thảo văn bản chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay (nếu có) đã được các bên thống nhất, trong đó có quy định Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay chấp nhận kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm của Người nhận bảo lãnh ban đầu theo thỏa thuận vay.

8.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày theo quy định tại Khoản 4 Điều 34 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người nhận bảo lãnh.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

8.7. Cơ quan phối hợp: Đối tượng được bảo lãnh

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản ý kiến chấp thuận hoặc từ chối của Bộ Tài chính về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của Người nhận bảo lãnh.

8.9. Lệ phí:

8.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

8.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc chuyển nhượng, chuyển giao không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

8.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;
- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;
- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

9. Tên thủ tục: Đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của đối tượng được bảo lãnh (theo Điều 34 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

9.1. Trình tự thực hiện:

9.1.1. Bước 1. Đối tượng được bảo lãnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

9.1.2. Bước 2. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

9.1.3. Bước 3. Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho Đối tượng được bảo lãnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

9.2. Cách thức thực hiện: Đối tượng được bảo lãnh nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ do Đối tượng được bảo lãnh cung cấp cho Bộ Tài chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao của Người nhận bảo lãnh nêu rõ lý do chuyển nhượng, chuyển giao và Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; đồng thời xác nhận về việc không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh sau khi chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc).

b) Ý kiến bằng văn bản, chấp thuận việc chuyển nhượng, chuyển giao của Người nhận bảo lãnh (bản gốc).

c) Dự thảo văn bản chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay đã được các bên thống nhất, trong đó có quy định Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay chấp nhận kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm của Đối tượng được bảo lãnh ban đầu theo thỏa thuận vay.

9.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày theo quy định tại Khoản 4 Điều 34 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng được bảo lãnh.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

9.7. Cơ quan phối hợp: Người nhận bảo lãnh.

9.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản ý kiến chấp thuận hoặc từ chối của Bộ Tài chính về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của Đối tượng được bảo lãnh.

9.9. Lệ phí:

9.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 9 - Mẫu văn bản đề nghị chuyển nhượng/chuyển giao khoản phát hành trái phiếu của đối tượng được bảo lãnh (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh).

9.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc chuyển nhượng, chuyển giao không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

9.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;
- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;
- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Phụ lục 9 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018.

**MẪU VĂN BẢN Ý KIẾN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH
VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG/ CHUYỂN GIAO
KHOẢN VAY CỦA NGƯỜI NHẬN BẢO LÃNH**

**(TÊN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO
LÃNH)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: Chuyển nhượng/chuyển giao
khoản vay....

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên Đối tượng được bảo lãnh) đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận việc chuyển nhượng/chuyển giao khoản vay của (Tên Người nhận bảo lãnh) đối với dự án ... theo Thỏa thuận vay ký ngày giữa **(Tên Đối tượng được bảo lãnh)** và (Tên ngân hàng cho vay) được Chính phủ bảo lãnh như sau:

1. Các thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng/chuyển giao

- a) Bên chuyển nhượng/chuyển giao;
- b) Bên nhận chuyển nhượng/chuyển giao;
- c) Trị giá chuyển nhượng/chuyển;
- d) Lý do chuyển nhượng/chuyển giao;

đ) Các nghĩa vụ có liên quan giữa các bên trong giao dịch, các thay đổi về nghĩa vụ của Người nhận bảo lãnh, ngân hàng đại lý và Đối tượng được bảo lãnh trong giao dịch (nếu có) và hướng xử lý.

2. Ý kiến của Đối tượng được bảo lãnh về giao dịch

Ý kiến của Đối tượng được bảo lãnh về Thư thông báo của tổ chức cho vay (Người nhận bảo lãnh) về giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao, các thỏa thuận có liên quan khác giữa các bên hoặc thay đổi ngân hàng đại lý cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ngân hàng phục vụ;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

10. Tên thủ tục: Chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của đối tượng được bảo lãnh (theo Điều 35 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

10.1. Trình tự thực hiện:

10.1.1. Bước 1. Đối tượng được bảo lãnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao phần vốn góp của Đối tượng được bảo lãnh.

10.1.2. Bước 2. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của Đối tượng được bảo lãnh trong vòng 15 ngày làm việc nếu người nhận chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp đáp ứng tiêu chí về năng lực tài chính ít nhất bằng cổ đông chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh.

10.1.3. Bước 3. Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho Đối tượng được bảo lãnh sau khi nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

10.2. Cách thức thực hiện: Đối tượng được bảo lãnh nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của Đối tượng được bảo lãnh trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 do Đối tượng được bảo lãnh nộp cho Bộ Tài chính gồm:

a) Công văn đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh, trong đó nêu rõ: Tên Người chuyển nhượng, chuyển giao; Tên Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; lý do chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc);

b) Tài liệu chứng minh năng lực của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản sao có chứng thực);

c) Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đã được kiểm toán của kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập (bản sao có chứng thực);

d) Cam kết bằng văn bản của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao về việc kế thừa mọi trách nhiệm và nghĩa vụ của Người chuyển nhượng, chuyển giao tương ứng với cổ phần, vốn góp nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc).

đ) Ý kiến chấp thuận, không phản đối bằng văn bản của Người nhận bảo lãnh (bản sao có chứng thực) về việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của Đối tượng được bảo lãnh.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong 15 ngày làm việc sau khi nhận đầy đủ hồ sơ của Đối tượng được bảo lãnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

- Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho Đối tượng được bảo lãnh sau khi

nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng được bảo lãnh.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

10.7. Cơ quan phối hợp: Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của đối tượng được bảo lãnh.

10.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản ý kiến chấp thuận hoặc từ chối của Bộ Tài chính về việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của Đối tượng được bảo lãnh.

10.9. Lệ phí: không

10.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 8 - Mẫu văn bản đề nghị chuyển nhượng/chuyển giao cổ phần, vốn góp của đối tượng được bảo lãnh (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh).

10.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp đáp ứng tiêu chí về năng lực tài chính ít nhất bằng cổ đông chuyển nhượng, chuyển giao của Đối tượng được bảo lãnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

10.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Phụ lục 8 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG/ CHUYỂN GIAO
KHOẢN VAY/ CỔ PHẦN/ VỐN GÓP/ DỰ ÁN/TÀI SẢN
CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**

**(TÊN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO
LÃNH)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: Chuyển nhượng/chuyển giao
khoản vay....

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên Đối tượng được bảo lãnh) đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận việc chuyển nhượng/chuyển giao khoản vay (dự án/cổ phần/vốn góp/tài sản) đối với dự án ... theo Thỏa thuận vay ký ngày giữa **(Tên Đối tượng được bảo lãnh)** và (Tên ngân hàng cho vay) được Chính phủ bảo lãnh như sau:

1. Tình hình thực hiện Dự án

Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề nghị điều chỉnh, gồm các nội dung:

- Tổng số vốn đã rút;
- Tổng dư nợ vay;
- Tình hình trả nợ (gốc, lãi, phí) và trả phí bảo lãnh;
- Tình hình thực hiện dự án (tỷ lệ hoàn thành nếu đang trong quá trình xây dựng, rút vốn, tình hình sản xuất kinh doanh nếu đang trong quá trình vận hành và trả nợ).

2. Các thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng/chuyển giao

- a) Danh sách cổ đông lớn của Công ty (nếu là công ty cổ phần);
- b) Bên chuyển nhượng, chuyển giao.
- c) Trị giá chuyển nhượng, chuyển giao:
 - Nếu là chuyển nhượng cổ phần, vốn góp: Số lượng và tính chất của cổ phần dự kiến chuyển nhượng, chuyển giao;
 - Nếu là chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay: Trị giá khoản vay được chuyển nhượng, chuyển giao.
 - Nếu là chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư: Trị giá dự án, tài sản được chuyển nhượng, chuyển giao.
- c) Tổ chức, cá nhân dự kiến nhận chuyển nhượng, chuyển giao;
- d) Phương thức chuyển nhượng, chuyển giao;
- đ) Lý do chuyển nhượng, chuyển giao;

e) Trách nhiệm của các bên trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao, trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ có liên quan của Người được bảo lãnh, của cổ đông lớn theo quy định hiện hành khi chuyển nhượng, chuyển giao và khả năng thực hiện.

3. Hồ sơ kèm theo

(Đối tượng được bảo lãnh) xin gửi kèm theo công văn này các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo công văn này.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ngân hàng phục vụ;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

11. Tên thủ tục: Chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của đối tượng được bảo lãnh (theo Điều 36 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

11.1. Trình tự thực hiện:

11.1.1. Bước 1. Đối tượng được bảo lãnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của Đối tượng được bảo lãnh.

11.1.2. Bước 2. Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho Đối tượng được bảo lãnh.

11.2. Cách thức thực hiện: Đối tượng được bảo lãnh nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của Đối tượng được bảo lãnh.

11.4. Thời hạn giải quyết:

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng được bảo lãnh.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

11.7. Cơ quan phối hợp: Bên nhận chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư; các cơ quan liên quan khác.

11.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản ý kiến của Bộ Tài chính về việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của Đối tượng được bảo lãnh.

11.9. Lệ phí: không

11.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 8 - Mẫu văn bản đề nghị chuyển nhượng/chuyển giao tài sản sau đầu tư của đối tượng được bảo lãnh (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh).

11.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (theo quy định tại Điều 36 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018):

- Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư nếu làm thay đổi về quyền của Đối tượng được bảo lãnh đối với tài sản đã thế chấp, Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm bổ sung tài sản khác để bảo đảm cho nghĩa vụ của mình trước khi thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao.

- Các bên có liên quan trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản có trách nhiệm điều chỉnh Hợp đồng thế chấp tài sản hoặc Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và các Phụ lục kèm theo trước khi chuyển giao và thực hiện đăng ký lại giao dịch bảo đảm sau khi chuyển giao.

- Việc chuyển giao tài sản sau đầu tư không làm thay đổi các nghĩa vụ có liên quan của Đối tượng được bảo lãnh đối với người cho vay và Bộ Tài chính.

11.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;
- Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;
- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NHƯỢNG/ CHUYỂN GIAO
KHOẢN VAY/ CỔ PHẦN/ VỐN GÓP/ DỰ ÁN/TÀI SẢN
CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**

**(TÊN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO
LÃNH)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: *Chuyển nhượng/chuyển giao
khoản vay....*

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên Đối tượng được bảo lãnh) đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận việc chuyển nhượng/chuyển giao khoản vay (dự án/cổ phần/vốn góp/tài sản) đối với dự án ... theo Thỏa thuận vay ký ngày giữa **(Tên Đối tượng được bảo lãnh)** và (Tên ngân hàng cho vay) được Chính phủ bảo lãnh như sau:

1. Tình hình thực hiện Dự án

Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề nghị điều chỉnh, gồm các nội dung:

- Tổng số vốn đã rút;
- Tổng dư nợ vay;
- Tình hình trả nợ (gốc, lãi, phí) và trả phí bảo lãnh;
- Tình hình thực hiện dự án (tỷ lệ hoàn thành nếu đang trong quá trình xây dựng, rút vốn, tình hình sản xuất kinh doanh nếu đang trong quá trình vận hành và trả nợ).

2. Các thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng/chuyển giao

a) Danh sách cổ đông lớn của Công ty (nếu là công ty cổ phần);

b) Bên chuyển nhượng, chuyển giao.

c) Trị giá chuyển nhượng, chuyển giao:

- Nếu là chuyển nhượng cổ phần, vốn góp: Số lượng và tính chất của cổ phần dự kiến chuyển nhượng, chuyển giao;

- Nếu là chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay: Trị giá khoản vay được chuyển nhượng, chuyển giao.

- Nếu là chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư: Trị giá dự án, tài sản được chuyển nhượng, chuyển giao.

c) Tổ chức, cá nhân dự kiến nhận chuyển nhượng, chuyển giao;

d) Phương thức chuyển nhượng, chuyển giao;

d) Lý do chuyển nhượng, chuyển giao;

e) Trách nhiệm của các bên trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao, trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ có liên quan của Người được bảo lãnh, của cổ đông lớn theo quy định hiện hành khi chuyển nhượng, chuyển giao và khả năng thực hiện.

3. Hồ sơ kèm theo

(Đối tượng được bảo lãnh) xin gửi kèm theo công văn này các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo công văn này.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ngân hàng phục vụ;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

12. Tên thủ tục: Vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ của đối tượng được bảo lãnh (theo Điều 42, Điều 43 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

12.1. Trình tự thực hiện:

12.1.1. Bước 1. Đối tượng được bảo lãnh gửi cho Bộ Tài chính hồ sơ vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ đối với khoản mà Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

12.1.2. Bước 2.

Bộ Tài chính xem xét hồ sơ vay bắt buộc của Đối tượng được bảo lãnh và xử lý theo từng trường hợp quy định tại Điều 42 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

12.1.3. Bước 3.

Bộ Tài chính ký hợp đồng vay bắt buộc với Đối tượng được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có) đối với khoản mà Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

12.2. Cách thức thực hiện: Đối tượng được bảo lãnh nộp hồ sơ vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ đối với khoản mà Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ của Đối tượng được bảo lãnh chứng minh tình trạng tạm thời hoặc hoàn toàn không có khả năng trả nợ hoặc Công ty mẹ (nếu có) chứng minh không có khả năng trả nợ thay cho Đối tượng được bảo lãnh kèm theo tài liệu sau:

a) Số dư Tài khoản Dự án và các tài khoản khác của Đối tượng được bảo lãnh không đủ để trả một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay, khoản phát hành được Chính phủ bảo lãnh, có xác nhận của Ngân hàng phục vụ và ngân hàng nơi mở tài khoản;

b) Đối tượng được bảo lãnh hoặc Công ty mẹ (nếu có) không có lãi và không cân đối đủ nguồn kèm theo Báo cáo tài chính của năm liền kề trước đó, báo cáo sáu (06) tháng của Đối tượng được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có);

c) Thư từ chối cho vay của ít nhất ba (03) ngân hàng thương mại đối với Đối tượng được bảo lãnh hoặc đối với Công ty mẹ (nếu có);

d) Văn bản đề nghị vay Quỹ Tích lũy trả nợ của Đối tượng được bảo lãnh phải ghi cụ thể số tiền vay (tách rõ gốc, lãi, phí) thời hạn vay, lịch trả nợ và nguồn trả nợ dự kiến, có ý kiến của công ty mẹ (nếu có) và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ) gửi Bộ Tài chính ba (03) tháng trước ngày đến hạn trả nợ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đối tượng được bảo lãnh.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

12.7. Cơ quan phối hợp: Ngân hàng phục vụ, cơ quan đại diện chủ sở hữu,

cổ đông của Đối tượng được bảo lãnh và các Bên có liên quan.

12.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hợp đồng vay bắt buộc với Đối tượng được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có) đối với khoản mà Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

12.9. Lệ phí (nếu có): Không.

12.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 10 - Mẫu báo cáo tình hình trả nợ khoản vay/khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh).

12.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục Vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ của đối tượng được bảo lãnh được quy định tại Khoản 3 Điều 42 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

12.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;
- Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;
- Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ;
- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRẢ NỢ
KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
(Khi có dấu hiệu khó khăn trong trả nợ)**

(TÊN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO
LÃNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: trả nợ Dự án ... được Chính phủ
bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên Đối tượng được bảo lãnh) xin báo cáo Bộ Tài chính về tình hình trả nợ cho khoản vay của (Tên Người nhận bảo lãnh) đối với dự án ... theo Thỏa thuận vay ký ngày giữa **(Tên Đối tượng được bảo lãnh)** và (Tên ngân hàng cho vay) được Chính phủ bảo lãnh như sau:

1. Số liệu khoản vay dự án
 - Tổng số vốn đã rút;
 - Tổng dư nợ vay;
 - Tình hình trả nợ (gốc, lãi, phí) và trả phí bảo lãnh;
2. Tình hình thực hiện dự án
 - a) Tỷ lệ hoàn thành (nếu đang trong quá trình xây dựng), tình hình sản xuất kinh doanh (nếu đang trong quá trình vận hành và trả nợ);
 - b) Khó khăn, vướng mắc;
3. Tình hình trả nợ:
 - a) Tình hình tài chính của Người được bảo lãnh, kèm theo báo cáo tài chính năm gần nhất và nêu rõ lý do không đảm bảo khả năng thanh toán;
 - b) Khả năng và các biện pháp hỗ trợ tài chính của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của Đối tượng được bảo lãnh đã và sẽ thực hiện theo cam kết khi cấp bảo lãnh kèm theo báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty mẹ hoặc cổ đông chi phối;
 - c) Kế hoạch hoạt động của Đối tượng được bảo lãnh ; nguồn thu từ dự án, nguồn trả nợ dự kiến và kế hoạch trả nợ trong thời gian được hỗ trợ tài chính.
 - d) Ý kiến của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và cơ quan chủ quản về thực trạng và đề xuất của Đối tượng được bảo lãnh.
4. Đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Tài chính.

(Đối tượng được bảo lãnh) xin gửi kèm theo công văn này các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo công văn này.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty mẹ (nếu có);
- Cơ quan đại diện vốn CSH (nếu có);
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

13. Tên thủ tục: Đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh đối với nợ trái phiếu đến hạn của ngân hàng chính sách (theo Điều 54 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

13.1. Trình tự thực hiện:

13.1.1. Bước 1. Ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trái phiếu đến hạn.

13.1.2. Bước 2. Trên cơ sở đề xuất của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án trả nợ thay đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

13.1.3. Bước 3. Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án trả nợ thay đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

13.1.4. Bước 4. Bộ Tài chính thực hiện trả nợ cho người sở hữu trái phiếu trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

13.2. Cách thức thực hiện: Ngân hàng chính sách nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trái phiếu đến hạn gồm có:

a) Văn bản đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho khoản trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, bao gồm các thông tin sau: Mã trái phiếu; Số tiền gốc, lãi đến hạn; Kỳ hạn thanh toán; Tình hình tài chính của Đối tượng được bảo lãnh; Giải trình lý do đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; Đề xuất thời hạn và nguồn thanh toán cho Bộ Tài chính đối với khoản nợ trái phiếu đề nghị Bộ Tài chính trả thay;

b) Báo cáo tài chính của năm thực hiện và hai năm liền kề trước đó của ngân hàng chính sách.

13.4. Thời hạn giải quyết:

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng chính sách.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

13.7. Cơ quan phối hợp: Các bên có liên quan.

13.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

13.9. Lệ phí:

13.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 10 - Mẫu báo cáo tình hình trả nợ khoản vay/khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh).

13.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

13.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;
- Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ;
- Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Phụ lục 10 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018

**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRẢ NỢ
KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
(Khi có dấu hiệu khó khăn trong trả nợ)**

(TÊN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO
LÃNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: trả nợ Dự án ... được Chính phủ
bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên Đối tượng được bảo lãnh) xin báo cáo Bộ Tài chính về tình hình trả nợ cho khoản vay của (Tên Người nhận bảo lãnh) đối với dự án ... theo Thỏa thuận vay ký ngày giữa (Tên Đối tượng được bảo lãnh) và (Tên ngân hàng cho vay) được Chính phủ bảo lãnh như sau:

1. Số liệu khoản vay dự án
 - Tổng số vốn đã rút;
 - Tổng dư nợ vay;
 - Tình hình trả nợ (gốc, lãi, phí) và trả phí bảo lãnh;
2. Tình hình thực hiện dự án
 - a) Tỷ lệ hoàn thành (nếu đang trong quá trình xây dựng), tình hình sản xuất kinh doanh (nếu đang trong quá trình vận hành và trả nợ);
 - b) Khó khăn, vướng mắc;
3. Tình hình trả nợ:
 - a) Tình hình tài chính của Người được bảo lãnh, kèm theo báo cáo tài chính năm gần nhất và nêu rõ lý do không đảm bảo khả năng thanh toán;
 - b) Khả năng và các biện pháp hỗ trợ tài chính của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của Đối tượng được bảo lãnh đã và sẽ thực hiện theo cam kết khi cấp bảo lãnh kèm theo báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty mẹ hoặc cổ đông chi phối;
 - c) Kế hoạch hoạt động của Đối tượng được bảo lãnh ; nguồn thu từ dự án, nguồn trả nợ dự kiến và kế hoạch trả nợ trong thời gian được hỗ trợ tài chính.
 - d) Ý kiến của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và cơ quan chủ quản về thực trạng và đề xuất của Đối tượng được bảo lãnh.
4. Đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Tài chính.

(Đối tượng được bảo lãnh) xin gửi kèm theo công văn này các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo công văn này.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty mẹ (nếu có);
- Cơ quan đại diện vốn CSH (nếu có);
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

14. Tên thủ tục: Mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (theo Khoản 7 Điều 49 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018).

14.1. Trình tự thực hiện:

14.1.1. Bước 1. Ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu.

14.1.2. Bước 2. Trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về Phương án mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của ngân hàng chính sách và đề xuất của Ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu.

14.2. Cách thức thực hiện: Ngân hàng chính sách nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản của Ngân hàng chính sách đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu.

14.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng chính sách.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

14.7. Cơ quan phối hợp:

14.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

14.9. Lệ phí:

14.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

14.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Việc mua lại, hoán đổi trái phiếu phải đảm bảo công khai, minh bạch và theo nguyên tắc thị trường.

- Phương án mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của Ngân hàng chính sách được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

14.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

- Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

15. Tên thủ tục: Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

15.1 Trình tự thực hiện: Sau khi dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi) của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, người đại diện có thẩm quyền của bên vay lại gửi cơ quan thẩm định cho vay lại, đồng gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị thẩm định cho vay lại, kèm theo hồ sơ thẩm định.

15.2 Cách thức thực hiện:

- + UBND tỉnh nộp hồ sơ thẩm định cho Bộ Tài chính
- + Đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nộp hồ sơ thẩm định cho cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền.

15.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Hồ sơ thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách địa phương bao gồm:

a) Văn bản của hội đồng nhân dân hoặc thường trực hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép huy động vốn để đầu tư hoặc góp vốn đầu tư vào dự án đối tác công - tư theo phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ;

b) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư, văn kiện dự án đầu tư (hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó có phương án sử dụng vốn vay lại;

c) Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương tại thời điểm đề xuất vay lại, bao gồm chi tiết đối với tất cả các khoản vay đã phát sinh và còn dư nợ; báo cáo về mức dư nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dư nợ vay năm hiện tại, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong ba năm gần nhất;

d) Dự toán ngân sách năm của địa phương do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; phương án trả nợ và thuyết minh chi tiết kế hoạch và nguồn trả nợ, bao gồm nguồn vốn thu hồi từ chính dự án đầu tư (nếu có), vốn bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Tài liệu khác có liên quan để chứng minh khả năng trả nợ của tỉnh (nếu có).

+ Hồ sơ thẩm định đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư;

b) Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án;

c) Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ; phương án bố trí vốn chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp), vốn đối ứng; phương án bảo đảm tiền vay và hồ sơ liên quan đến phương án bảo đảm tiền vay; phương án quản lý, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; hồ sơ thuyết minh doanh thu - chi phí dự án được người quyết định đầu tư phê duyệt;

d) Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán của 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay trả nợ, dư nợ của bên

vay lại.

15.4 Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại là 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

+ Trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho cơ quan cho vay lại thì cơ quan cho vay lại có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính sau 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi

15.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Bộ Tài chính, Cơ quan được ủy quyền cho vay lại

15.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Thủ tướng chính phủ

15.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt cho vay lại

15.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không

15.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

15.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):
Không

15.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;
- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

